

NGHỊ QUYẾT

**Về việc Quy định mức học phí đối với giáo dục
mầm non, giáo dục phổ thông; học phí đào tạo trình độ cao đẳng,
trung cấp của các trường công lập thuộc tỉnh Gia Lai năm học 2017 - 2018**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHOÁ XI, KỲ HỌP THỨ BA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Tài chính - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ;

Xét Tờ trình số 2147/TTr-UBND ngày 14/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị quy định mức học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông; học phí đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp của các trường công lập thuộc tỉnh Gia Lai năm học 2017-2018; báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông; học phí đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp của các trường công lập thuộc tỉnh Gia Lai năm học 2017 - 2018 như sau:

I. Đối tượng áp dụng mức thu học phí:

1. Trẻ em học tại các trường mầm non công lập (nhà trẻ, mẫu giáo).
2. Học sinh học tại các trường trung học cơ sở công lập.
3. Học sinh học tại các trường trung học phổ thông công lập.
4. Sinh viên, học sinh học tại các trường chuyên nghiệp và dạy nghề công lập thuộc tỉnh.

II. Mức học phí:

1. Học phí giáo dục mầm non và phổ thông:

Nội dung	Mức thu học phí (đồng/tháng/học sinh)		
	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
1. Bậc học mầm non (nhà trẻ, mẫu giáo)			
- Nhóm học 1 buổi/ngày	37.000	20.000	11.000
- Nhóm học 2 buổi/ngày	50.000	27.000	15.000
2. Cấp Trung học cơ sở			
- Lớp 6, lớp 7:	32.000	17.000	9.000
- Lớp 8, lớp 9:	37.000	20.000	11.000
3. Cấp Trung học phổ thông	50.000	27.000	15.000

- Thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020 và các quy định hiện hành.

- Chính sách miễn học phí đối với giáo dục mầm non cho trẻ em 05 tuổi ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn từ năm 2018 theo Nghị quyết số 46/NQ-CP ngày 09/6/2017 của Chính phủ.

2. Học phí hệ trung cấp:

a. Hệ đào tạo trong chỉ tiêu ngân sách:

ĐVT: Nghìn đồng/tháng/sinh viên

STT	Nhóm ngành đào tạo	Mức học phí hệ trung cấp
1	Y dược	336
2	Nghệ thuật	150

b. Hệ đào tạo tự túc học phí:

ĐVT: Nghìn đồng/tháng/sinh viên

STT	Nhóm ngành đào tạo	Mức học phí trung cấp chuyên nghiệp
1	Kinh tế	260
2	Y dược	560
3	Nghệ thuật	400

3. Học phí trung cấp nghề:

a. Hệ đào tạo trong chỉ tiêu ngân sách:

ĐVT: Nghìn đồng/tháng/sinh viên

STT	Tên mã nghề	Mức học phí trung cấp nghề
1	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	140
2	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ	240

b. Hệ đào tạo tự túc học phí:

ĐVT: Nghìn đồng/tháng/sinh viên

STT	Tên mã nghề	Mức học phí trung cấp nghề
1	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	200
2	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ	350

